

- Muốn tính diện tích hình vuông ta làm thế nào? (HS trả lời, GV viết bảng.)
Muốn tính diện tích hình vuông ta lấy độ dài một cạnh nhân với chính nó.
- Để tính diện tích hình vuông, ta cần biết gì? (Độ dài một cạnh.)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- Nhận biết yêu cầu.
- Tìm hiểu bảng (mỗi cột là một câu, lưu ý không nhầm lẫn chu vi và diện tích).
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Bài 2:

- Nhận biết yêu cầu.
 - HS (nhóm đôi) thực hiện.
 - a) Đo độ dài cạnh bức tranh: 5 cm.
 - b) Tính diện tích và chu vi bức tranh theo quy tắc.
- HS nói để thông báo kết quả.

CÙNG CỐ

Hỏi nhanh đáp gọn.

- Quy tắc tính diện tích, chu vi hình vuông.
- Quy tắc tính diện tích, chu vi hình hình chữ nhật.
- Giới thiệu bài thơ vui về diện tích hình vuông, hình chữ nhật.

*Em là học trò lớp ba
 Phân biệt diện tích thực là dễ thay
 Chữ nhật Dài, Rộng nhân ngay
 Hình vuông Cạnh, Cạnh làm bay tức thì.*

TIỀN VIỆT NAM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Nhận biết được mệnh giá của các tờ tiền Việt Nam (trong phạm vi 100 000 đồng); nhận biết được tờ tiền hai trăm nghìn đồng và năm trăm nghìn đồng (không yêu cầu học sinh đọc, viết số chỉ mệnh giá).
- Nắm được mối quan hệ trao đổi giữa giá trị (mệnh giá) của các loại giấy bạc đó.
- Biết làm các phép tính cộng, trừ trên các số với đơn vị là đồng.
- Thống kê được các tờ tiền theo mệnh giá.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tiền.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tờ tiền theo bài học; hình vẽ bài Thực hành 2, 3; bảng thống kê bài Thực hành 4; hình vẽ bài Luyện tập 1 và Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu các tờ tiền Việt Nam trong phạm vi 100 000 đồng

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện tiền Việt Nam

Những em nào có tiền?

Các em dùng tiền để làm gì?

Vậy chúng ta có thể dùng tiền để mua bán, trao đổi, ủng hộ, ...

b) Giới thiệu các tờ tiền có mệnh giá từ 2000 đồng đến 100000 đồng

GV cho HS quan sát từng tờ tiền và yêu cầu HS nêu giá trị mỗi tờ tiền.

• Tờ 2000 đồng: Vì sao em biết đó là tờ tiền có ghi 2000 đồng? (Mặt trước và mặt sau có ghi chữ *Hai nghìn đồng* và số 2000). GV chọn lọc, giới thiệu cho HS biết thêm về tờ giấy bạc 2000 đồng trong các nội dung sau (chỉ cần nói về màu sắc, mệnh giá. Những nội dung khác sẽ giới thiệu trong phần mở rộng).

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
2000 đồng	Nâu sẫm	Hồ Chí Minh	Xường dẹt	Cotton

• Tiến hành tương tự cho các tờ tiền 5000 đồng; 10000 đồng; 20000 đồng; 50000 đồng; 100000 đồng.

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
5000 đồng	Xanh lơ sẫm	Hồ Chí Minh	Thủy điện Trị An	Cotton
10000 đồng	Nâu đậm trên nền vàng xanh	Hồ Chí Minh	Khai thác dầu khí	Polymer
20000 đồng	Xanh lơ đậm	Hồ Chí Minh	Chùa Cầu	Polymer
50000 đồng	Nâu tím đỏ	Hồ Chí Minh	Huế	Polymer
100000 đồng	Xanh lá cây đậm	Hồ Chí Minh	Quốc Tử Giám	Polymer

2. Giới thiệu các tờ tiền Việt Nam có mệnh giá 200 000 đồng, 500 000 đồng

– GV cho HS quan sát tờ tiền, đọc mệnh giá bằng chữ trên tờ tiền.

Mệnh giá	Màu chủ đạo	Miêu tả		
		Mặt trước	Mặt sau	Loại giấy
Hai trăm nghìn đồng	Đỏ nâu	Hồ Chí Minh	Hòn Đỉnh Hương, Hạ Long	Polymer
Năm trăm nghìn đồng	Xanh lơ tím sẫm	Hồ Chí Minh	Nhà của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Kim Liên, Nghệ An	Polymer

3. Thực hành

Bài 1:

GV yêu cầu HS tự **quan sát** lại một số tờ tiền đã được GV phát (trong nhóm bốn) rồi nhận dạng mỗi tờ tiền. Sau đó nói cho nhau nghe:

- Mệnh giá của các tờ tiền đó.
- Nói về màu sắc trên mỗi tờ tiền.

Khi HS sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cho cả lớp cùng nghe.

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

Lưu ý: Chỉ yêu cầu HS đọc chữ ghi trên tờ tiền để nhận biết mệnh giá tờ tiền.

Bài 3:

GV hướng dẫn mẫu, giúp HS (nhóm đôi) nhận biết thứ tự việc cần làm: đếm thêm theo mệnh giá tờ tiền – nói (tổng số tiền).

Ví dụ:

- Đếm thêm 2000 (2 nghìn, 4 nghìn, ...).
- Nói (có tất cả mười nghìn đồng).
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài: GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm. (Nếu cần, GV có thể cho HS dùng hình ảnh để minh họa.)

Sau khi sửa bài, GV giúp HS khái quát mối quan hệ giữa các tờ tiền (ví dụ: 5 tờ 2 nghìn đồng có giá trị bằng 1 tờ 10 nghìn đồng, ...).

Bài 4:

a) **Thu thập, kiểm đếm số lượng các tờ tiền có trong Bài 3 vào bảng cho sẵn**

– HS (nhóm sáu) **tìm hiểu** bài, **nhận biết:**

- Thu thập:** Hình ảnh các tờ tiền được phân loại theo mệnh giá trong Bài 3.
- Kiểm đếm:**

Nhóm trưởng phân công: mỗi HS đếm số tờ của một loại tiền.

• Ghi chép số liệu thống kê vào bảng cho sẵn

Lần lượt mỗi bạn trong nhóm thông báo số tờ tiền mỗi loại.

Tổ trưởng ghi chép các số liệu vào bảng.

Bảng thống kê các tờ tiền

Loại tiền	50 000 đồng	20 000 đồng	10 000 đồng	5 000 đồng	2 000 đồng	1 000 đồng
Số tờ	1 tờ	1 tờ	9 tờ	11 tờ	7 tờ	1 tờ

– GV có thể giúp HS trả lời câu hỏi để đưa ra một số nhận xét từ bảng số liệu thống kê.

a) Loại tiền 5 000 đồng có nhiều tờ nhất, có 11 tờ.

b) Loại tiền 50 000 đồng và loại tiền 20 000 đồng và loại tiền 100 000 đồng cùng có 1 tờ, ít nhất.

GV có thể đặt thêm một số câu hỏi, giúp HS nêu thêm nhận xét từ bảng thống kê.

Mở rộng: Nói thêm về hình ảnh trên các tờ tiền.

Lưu ý HS sử dụng tiền tiết kiệm, việc tiêu tiền nên bàn bạc với gia đình.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– **Tìm hiểu bài:**

Nhóm hai HS **đọc yêu cầu**, tìm cách làm.

GV lưu ý HS chọn mua những món hàng có tổng số tiền bằng hoặc ít hơn 50 000 đồng

– Khi sửa bài, khuyến khích HS nói cách làm (ví dụ: em mua bút chì màu, chuốt bút chì và sợi dây nhảy thể dục, vì: $18\,000 + 8\,000 + 24\,000 = 50\,000$; ...).

Bài 2:

– HS **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tìm giá tiền 2 kg cà chua, rồi so sánh với 50 000 đồng, ...).

Vui học

– **Tìm hiểu bài:**

Bài toán yêu cầu gì? (Có thể lấy các tờ tiền nào để vừa đúng giá tiền mỗi đồ vật?)

– HS thực hiện nhóm đôi: **Thảo luận và làm bài.**

GV lưu ý HS có thể dựa vào sơ đồ tách – gộp số (75 000 gồm mấy và mấy; ...).

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Ví dụ: a) 75 000 gồm 50 000, 20 000 và 5 000

vậy lấy 1 tờ 50 000, 1 tờ 20 000 và 1 tờ 5 000

hoặc lấy 1 tờ 50 000, 2 tờ 10 000 và 1 tờ 5 000

hoặc lấy 2 tờ 20 000, 3 tờ 10 000 và 1 tờ 5 000

...

Lưu ý: HS có thể có nhiều cách chọn, lấy đúng số tiền thì chấp nhận.

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ

Em cùng người thân đi chợ hay siêu thị để tập tính tiền.

ÔN TẬP CUỐI NĂM (10 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các số trong phạm vi 100 000

Tạo lập số, viết số thành tổng theo các hàng.

Khái quát hoá cách đọc và viết số trong phạm vi 100 000.

Xác định vị trí các số trên tia số.

Số liền trước, số liền sau; số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

Làm tròn số.

Sắp xếp thứ tự số.

- Ôn tập các phép tính

Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia bằng cách đặt tính.

Vận dụng tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức.

Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

Phân biệt thêm - gấp, bớt - giảm, vận dụng giải toán.

Giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống có liên quan đến chu vi.

- Ôn tập Hình học và Đo lường

Hệ thống hoá mối quan hệ giữa các đơn vị của một số đại lượng đã học: độ dài, khối lượng, thời gian.

Chuyển đổi, tính toán với các đơn vị.

Xem đồng hồ, đọc nhiệt kế.

Trung điểm của đoạn thẳng.

Phân biệt chu vi và diện tích.

Các yếu tố cơ bản của hình: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông.

Lắp ghép, xếp hình.

- Ôn tập về một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Thu thập, phân loại, kiểm đếm, ghi chép số liệu thống kê.

Hoàn thiện, đọc và mô tả các số liệu thống kê.

Mô tả các khả năng xảy ra trong tình huống thực tế (thực hiện một lần).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.